TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN N** **THÀNH PHỐ C1**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 10 – 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ C1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Thanh Bình**
2. Ông **Lê Anh Khoa**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Võ An Trinh –** Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1.

Trong ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1 tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 224/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 834/2023/QĐXXST-HN ngày 10 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- N1 đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978 *(có mặt)*.
  Địa chỉ: số 18 đường số 11 Khu Tái định cư T, phường A, quận N, thành phố C1.
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình C**, sinh năm 1967 *(có mặt)*.
  Địa chỉ: số 18 đường số 11 Khu Tái định cư T, phường A, quận N, thành phố C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết N1 đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình C tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 17/8/2004 tại Uỷ ban nhân dân phường Bình Thủy, quận Bình thủy, thành phố C1. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó

giữa bà và ông C đã P sinh nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn kéo dài 10 năm nay nhưng đỉnh điểm mâu thuẫn cách đây 04 năm (năm 2019). N1 nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Ông C thường xuyên ghen tuông vô cớ và có lời lẽ xúc phạm, nhục mạ bà. Bà và ông đã sống ly thân 04 năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà muốn ly hôn.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh N1 (nữ), sinh ngày 13/5/2005 và Nguyễn Đình P (nam) sinh ngày 28/11/2007. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, bà không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu N1 đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Đình C có tự khai và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bản thân vợ chồng ông đăng ký kết hôn tại UBND phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP C1. Qua thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Khánh N1 (nữ) sinh năm 2005 và Nguyễn Đình P (nam) sinh năm 2007. Qua thời gian chung sống bản thân làm chồng, làm cha đã có một số sai lầm mong vợ con lượng thứ, thông cảm bỏ qua. Khi ông biết sai sót xin được sửa chữa thói hư tật xấu để hòa đồng cùng vợ con gây được niềm vui trong gia đình. Vì còn thương vợ con nên ông xin được hòa giải hàn gắn.

Về con chung: Nếu phải ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cháu P, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung, cháu N1 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Nếu bà H cương quyết ly hôn ông đề nghị giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung.

Tại các buổi hòa giải ngày 02/8/2023 và 22/8/2023 N1 đơn vẫn cương quyết xin ly hôn, bị đơn xin đoàn tụ và có đề nghị chia tài sản chung nợ chung. Tòa án đã cho thời gian để bị đơn thực hiện thủ tục phản tố nhưng hết thời gian quy định phía bị đơn vẫn không có yêu cầu phản tố về chia tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa:

N1 đơn: bà Nguyễn Thị H vẫn giữ N1 yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với ông Nguyễn Đình C; xin được nuôi con chung là Nguyễn Đình P, không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung bà xin tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn: ông Nguyễn Đình C xác định vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Ông xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa ông và bà H là không lớn, ông có mong muốn vợ rút đơn để gia đình đoàn tụ. Trường hợp phải ly hôn ông có mong

muốn nuôi con trai là Đinh P, nếu con theo mẹ ông tự nguyện cấp dưỡng theo quy định của pháp luật là 900.000đông/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về tài sản và nợ chung ông không có tiền nộp án phí nên chưa có đơn yêu cầu, ông đồng ý sẽ giải quyết sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1 nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình C có đăng ký kết hôn vào ngày 17/8/20048 tại Uỷ ban nhân dân phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố C1 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, khi có P sinh tranh chấp sẽ thuộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. N1 đơn và bị đơn có tranh chấp về quan hệ hôn nhân và con chung nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*". Do bị đơn ông Nguyễn Đình C có địa chỉ cư trú tại quận N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: N1 đơn trình bày rằng hôn nhân ban đầu là tự tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó giữa bà và ông C đã P sinh nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn kéo dài 10 năm nay nhưng đỉnh điểm mâu thuẫn cách đây 04 năm (năm 2019). N1 nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Ông C thường xuyên ghen tuông vô cớ và có lời lẽ xúc phạm, nhục mạ bà. Bà và ông đã sống ly thân 04 năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà muốn ly hôn. Bị đơn xác định mâu thuẫn vợ chồng xuất P từ sai lầm của ông làm tổn thương vợ nhưng do thương vợ nên ông hay ghen tuông, mong muốn được hòa giải hàn gắn hạnh phúc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự để thực hiện thủ tục hòa giải nhằm hàn gắn hạnh phúc cho vợ chồng đến lần thứ 2 nhưng vẫn không hòa giải hàn gắn được. Tại phiên tòa, phía bị đơn ông C vẫn có mong muốn hàn gắn, ông xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa ông và bà H không lớn, chủ yếu do ghen nên xúc phạm vợ, gây tổn thương tình cảm.

Căn cứ vào tranh luận của N1 đơn và bị đơn tại phiên tòa thấy rằng, mâu thuẫn giữa bà H và ông C đã trầm trọng, ông C đã có hành vi xúc phạm danh dự đối với bà H. Như vậy, đã có sự việc thiếu tôn trọng, không có sự đồng cảm, chia sẻ vui buồn trong cuộc sống gia đình là một trong những N1 nhân dẫn đến rạn nứt hôn nhân. Hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, thương yêu chăm sóc lẫn nhau. Phía bị đơn xin đoàn tụ nhưng không đưa ra được bất cứ biện pháp hàn gắn nào khả thi. Đồng thời, hiện

nay giữa N1 đơn và bị đơn đã có thời gian sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa các bên là đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân sẽ dẫn đến nhiều bất ổn. Do vậy, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nuôi con chung: Giữa bà H và ông C có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh N1 (nữ), sinh ngày 13/5/2005 và Nguyễn Đình P (nam) sinh ngày 28/11/2007. Bà H và ông C đều có có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu P đã trên 07 tuổi, cháu có tự khai mong muốn được sống chung với mẹ. Căn cứ vào quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xem xét theo nguyện vọng của cháu P, do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng nên giao cháu P cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: N1 đơn không có yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa, bị đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật là 900.000đồng/tháng (bằng ½ tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu Nguyễn Đình P, Hội đồng xét xử cũng căn cứ vào quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình để dành quyền lợi được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông C, không ai được quyền cản trở. Đồng thời người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con. Trường hợp có việc lạm dụng thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Ngoài ra, các bên còn có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi quyền nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H trình bày xin tự thỏa thuận, bị đơn có đề cập đến việc chia tài sản chung nợ chung nhưng quá thời gian quy định mà phía bị đơn ông C vẫn không có đơn yêu cầu gì về tài sản chung và nợ chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu sau này có P sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: N1 đơn phải chịu theo quy định của pháp luật, bị đơn chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều

56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình C.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Đình P (nam), sinh ngày 28/11/2007 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Ghi nhận việc ông Nguyễn Đình C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 900.000 đồng cho đến khi cháu P tròn 18 tuổi. Cháu Nguyễn Khánh N1 (nữ) sinh ngày 13/5/2005 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông C không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu P, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, nếu sau này P sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành một vụ kiện khác.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: N1 đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. N1 đơn bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001359 ngày 19/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố C1 được chuyển thành án phí hôn nhân. Bị đơn ông Nguyễn Đình C phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. N1 đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận</u>:
- *TANDTPCT;*
- *VKSNDQNK;*
- *THADSQNK;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- *Các đs;*
- *UBND P. Bình Thủy;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG